

**THÔNG BÁO**

**Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển trình độ đại học, cao đẳng chính quy  
năm 2022 theo phương thức xét kết quả học tập THPT (đợt 1)**

**1. Đối tượng tuyển sinh**

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

**2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh trong cả nước.

**3. Phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT**

Thí sinh có thể chọn 1 trong 2 phương án để làm hồ sơ tham gia xét tuyển:

- a) Dựa vào kết quả học tập năm lớp 12
- b) Dựa vào kết quả học tập năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12

**4. Ngưỡng đảm bảo đầu vào và điểm xét tuyển:****4.1 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

*\* Đối với các ngành Đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:*

Xếp loại học lực lớp 12 phải từ loại GIỎI trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

- Riêng đối với ngành Giáo dục Thể chất: học lực lớp 12 xếp loại từ KHÁ trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Đối với trình độ CĐ ngành Giáo dục Mầm non người dự tuyển phải có học lực lớp 12 xếp loại KHÁ trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên;

*\* Đối với các ngành Đại học khác:* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tối thiểu bằng điểm xét tuyển do trường quy định.

**4.2 Điểm xét tuyển**

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân,

**4.2.1 Dựa vào kết quả học tập năm lớp 12 ;**

- Điểm Xét tuyển = (điểm Môn 1 + điểm Môn 2 + điểm Môn 3) + điểm ưu tiên ,  
Trong đó: Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển = ĐTB Môn học cả năm lớp 12 ,

**4.2.2 Dựa vào kết quả học tập năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12**

- Điểm Xét tuyển = (điểm Môn 1 + điểm Môn 2 + điểm Môn 3) + điểm ưu tiên

Trong đó: Điểm mỗi môn trong tổ hợp xét tuyển = (ĐTB Môn học lớp 11 + ĐTB Môn học kỳ 1 năm 12)/2



## 4. Điểm nhận hồ sơ ĐKXT, chỉ tiêu, tổ hợp, ngành đào tạo:

| TT       | Ngành đào tạo                                                             | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển                                                                                                                                         | Mã hóa tổ hợp xét tuyển  | Chỉ tiêu dự kiến | Điểm nhận hồ sơ xét tuyển |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|---------------------------|
| <b>I</b> | <b>Các ngành đào tạo đại học:</b>                                         |          |                                                                                                                                                          |                          | <b>1200</b>      |                           |
| 1        | Giáo dục Mầm non                                                          | 7140201  | - Ngữ văn, Lịch sử, <b>Năng khiếu</b><br>- Ngữ văn, Toán, <b>Năng khiếu</b><br>- Ngữ văn, Địa lý, <b>Năng khiếu</b><br>- Toán, Địa lý, <b>Năng khiếu</b> | M05<br>M06<br>M07<br>M14 | 100              | 21.00                     |
| 2        | Giáo dục Tiểu học                                                         | 7140202  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>- Ngữ văn, Toán, GD công dân<br>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                      | A00<br>C00<br>C14<br>D01 | 150              | 24.00                     |
| 3        | Giáo dục Chính trị                                                        | 7140205  | - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>- Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân<br>- Ngữ văn, Địa lý, GD công dân<br>- Ngữ văn, GD công dân, Tiếng Anh                     | C00<br>C19<br>C20<br>D66 | 50               | 24.00                     |
| 4        | Giáo dục Thể chất                                                         | 7140206  | - Toán, Sinh, <b>Năng khiếu</b><br>- Toán, Ngữ văn, <b>Năng khiếu</b><br>- Ngữ văn, GDCD, <b>Năng khiếu</b><br>- Ngữ văn, Địa lý, <b>Năng khiếu</b>      | T00<br>T02<br>T05<br>T07 | 50               | 18.00                     |
| 5        | Sư phạm Toán học                                                          | 7140209  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>- Toán, Vật lý, Sinh học<br>- Toán, Hóa học, Tiếng Anh                                           | A00<br>A01<br>A02<br>D07 | 50               | 24.00                     |
| 6        | Sư phạm Khoa học tự nhiên                                                 | 7140247  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Vật lý, Sinh học<br>- Toán, Hóa học, Sinh học<br>- Toán, Hóa học, Tiếng Anh                                           | A00<br>A02<br>B00<br>D07 | 50               | 24.00                     |
| 7        | Sư phạm Lịch sử - Địa lý                                                  | 7140249  | - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>- Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân<br>- Ngữ văn, Địa lý, GD công dân<br>- Toán, Địa lý, GD công dân                           | C00<br>C19<br>C20<br>A09 | 50               | 24.00                     |
| 8        | Sư phạm Ngữ văn                                                           | 7140217  | - Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>- Ngữ văn, Lịch sử, GD công dân<br>- Ngữ văn, Địa lý, GD công dân<br>- Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                         | C00<br>C19<br>C20<br>D14 | 50               | 24.00                     |
| 9        | Ngôn ngữ Anh<br>- Tiếng Anh Tổng hợp;<br>- Tiếng Anh Du lịch - Thương mại | 7220201  | - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>- Toán, Lịch sử, Tiếng Anh<br>- Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>- Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                                | D01<br>D09<br>D14<br>D15 | 100              | 18.00                     |
| 10       | Ngôn ngữ Trung Quốc                                                       | 7220204  | - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh<br>- Toán, Lịch sử, Tiếng Anh<br>- Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh<br>- Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                                | D01<br>D09<br>D14<br>D15 | 50               | 18.00                     |

|                                              |                                                     |          |                                                                                                                                                          |                          |           |       |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------|
| 11                                           | Địa lý học ( <i>chuyên ngành Địa lý du lịch</i> )   | 7310501  | - Toán, Địa lý, GD công dân<br>- Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý<br>- Ngữ văn, Địa lý, GD công dân<br>- Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh                              | A09<br>C00<br>C20<br>D15 | 50        | 18.00 |
| 12                                           | Kế toán                                             | 7340301  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>- Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                           | A00<br>A01<br>C02<br>D01 | 100       | 18.00 |
| 13                                           | Quản trị kinh doanh                                 | 7340101  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>- Toán, Ngữ văn, Hóa học<br>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                           | A00<br>A01<br>C02<br>D01 | 50        | 18.00 |
| 14                                           | Kỹ thuật phần mềm                                   | 7480103  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>- Toán, Vật lý, Sinh học<br>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                           | A00<br>A01<br>A02<br>D01 | 50        | 18.00 |
| 15                                           | Công nghệ thông tin                                 | 7480201  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>- Toán, Vật lý, Sinh học<br>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                           | A00<br>A01<br>A02<br>D01 | 100       | 18.00 |
| 16                                           | Nông nghiệp<br>- Khoa học cây trồng;<br>- Chăn nuôi | 7620101  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>- Toán, Địa lý, GD công dân<br>- Ngữ văn, Sinh, Địa lý                                           | A00<br>B03<br>A09<br>C13 | 50        | 18.00 |
| 17                                           | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                 | 7810103  | - Toán, Vật lý, Tiếng Anh<br>- Toán, Ngữ văn, Lịch sử<br>- Toán, Ngữ văn, Địa lý<br>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                           | A01<br>C03<br>C04<br>D01 | 50        | 18.00 |
| 18                                           | Quản lý Tài nguyên và Môi trường                    | 7850101  | - Toán, Vật lý, Hóa học<br>- Toán, Sinh học, Ngữ văn<br>- Ngữ văn, Toán, Địa lý<br>- Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh                                            | A00<br>B03<br>C04<br>D01 | 50        | 18.00 |
| <b>II Các ngành đào tạo cao đẳng sư phạm</b> |                                                     |          |                                                                                                                                                          |                          | <b>50</b> |       |
| 1                                            | Giáo dục Mầm non                                    | 51140201 | - Ngữ văn, Lịch sử, <b>Năng khiếu</b><br>- Ngữ văn, Toán, <b>Năng khiếu</b><br>- Ngữ văn, Địa lý, <b>Năng khiếu</b><br>- Toán, Địa lý, <b>Năng khiếu</b> | M05<br>M06<br>M07<br>M14 | 50        | 18.00 |

**Lưu ý:**

- Điểm xét tuyển giữa các tổ hợp là như nhau.
- Điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Sử dụng điểm trung bình học lực lớp 12 đối với các thí sinh bằng điểm nhau.
- Đối với ngành có tổ hợp môn năng khiếu thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu tại Trường Đại học Quảng Bình hoặc các trường khác để lấy kết quả đăng ký xét tuyển.

**5. Hồ sơ ĐKXT và thời gian, địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT****\* Hồ sơ ĐKXT gồm có:**

- Phiếu ĐKXT theo mẫu của Đại học Quảng Bình (thí sinh tải tại địa chỉ: <http://tuyensinh.qbu.edu.vn>, vào mục Biểu mẫu)

- Lệ phí ĐKXT: 25.000đ/l nguyên vọng;
- Bản sao học bạ THPT (công chứng);
- Bản sao bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (Có thể bổ sung sau nếu chưa được cấp);
- Bản sao hợp lệ các loại giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

**\* Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT:**

- Thời gian: đến 17<sup>h</sup>00 ngày 15/7/2022.
- Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo Trường Đại học Quảng Bình hoặc gửi qua đường Bưu điện theo địa chỉ: Phòng Đào tạo - Trường Đại học Quảng Bình, số 312 Lý Thường Kiệt – Bắc Lý – Đồng Hới – Quảng Bình.

Thí sinh có thể ĐKXT trực tuyến tại: <http://tuyensinh.qbu.edu.vn/>

Thí sinh theo dõi điểm trúng tuyển, danh sách trúng tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh <http://tuyensinh.qbu.edu.vn/>

**Nơi nhận:**

- BGH Nhà trường;
- HĐTS;
- Các khoa, viện, phòng, trung tâm;
- Lưu VT; ĐT.

**TM.HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG  
PGS.TS. Nguyễn Đức Vượng**